

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng Tuyến đường bộ ven biển
đoạn Hoàng Thanh - Sầm Sơn và đoạn Tiên Trang - Khu kinh tế Nghi Sơn**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 37/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế chính sách đặc thù phát triển tỉnh Thanh Hoá;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 129/QĐ-TTg ngày 18/01/2010 phê duyệt quy hoạch chi tiết đường bộ ven biển Việt Nam; số 1699/QĐ-TTg ngày 07/12/2018 phê duyệt điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050; số 649/QĐ-TTg ngày 18/5/2020 phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng Tuyến đường bộ ven biển đoạn Hoàng Hoá - Sầm Sơn và đoạn Quảng Xương - Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá theo hình thức đối tác công tư, hợp đồng BOT; số 153/QĐ-TTg ngày 27/2/2023 về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 697/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Tuyến đường bộ ven biển đoạn Hoàng Hoá - Sầm Sơn và đoạn Quảng Xương - Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 5351/QĐ-UBND ngày 16/12/2020 phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi; số 3841/QĐ-UBND ngày 08/12/2025 về điều chỉnh mục tiêu đầu tư kế hoạch vốn năm 2025 đối với dự án đầu tư xây dựng Tuyến đường bộ ven biển đoạn Hoằng Hóa - Sầm Sơn và đoạn Quảng Xương - Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn), tỉnh Thanh Hóa theo hình thức đối tác công tư (hợp đồng BOT);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 12013/TTr-SXD ngày 23/12/2025 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng Tuyến đường bộ ven biển đoạn Hoằng Thanh - Sầm Sơn và đoạn Tiên Trang - Khu kinh tế, tỉnh Thanh Hóa (Kèm theo Báo cáo thẩm định số 12012/SXD-HĐXD ngày 23/12/2025 và hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng Tuyến đường bộ ven biển đoạn Hoằng Thanh - Sầm Sơn và đoạn Tiên Trang - Khu kinh tế Nghi Sơn trên cơ sở dự án đầu tư xây dựng Tuyến đường bộ ven biển đoạn Hoằng Hóa - Sầm Sơn và đoạn Quảng Xương - Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 5351/QĐ-UBND ngày 16/12/2020 với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Điều chỉnh tên dự án tại khoản 1 Điều 1 như sau:

Từ “Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Hoằng Hóa - Sầm Sơn và đoạn Quảng Xương - Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn), tỉnh Thanh Hóa.”

Thành “Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Hoằng Thanh - Sầm Sơn và đoạn Tiên Trang - Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá.”

2. Địa điểm xây dựng: Điều chỉnh địa điểm xây dựng tại khoản 4 Điều 1 cho phù hợp với Nghị quyết số 1686/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thanh Hóa năm 2025 như sau:

Từ: “Thuộc địa bàn các huyện Hoằng Hoá, Quảng Xương, thành phố Sầm Sơn và thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá.”.

Thành: “Thuộc địa bàn các xã Hoằng Thanh, Hoằng Châu, Tiên Trang và các phường Sầm Sơn, Ngọc Sơn, Tân Dân, Hải Lĩnh, tỉnh Thanh Hoá.”.

3. Điều chỉnh hình thức đầu tư:

Từ “Đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP), loại hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (hợp đồng BOT)”

Thành “Đầu tư công từ nguồn vốn ngân sách nhà nước”.

4. Cấp quyết định chủ trương đầu tư: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá.

5. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

6. Chủ đầu tư: Ban QLDA đầu tư công trình giao thông Thanh Hoá.

7. Nhà thầu lập Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh: Liên danh Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế Cầu lớn - Hàm, Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải phía Nam và Viện Quy hoạch Thủy lợi.

8. Nhóm dự án, loại, cấp công trình, thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính thuộc dự án:

- Nhóm dự án: Nhóm A.
- Loại công trình: Công trình giao thông.
- Cấp công trình chính: Công trình cấp II, cầu Cửa Hới cấp I.
- Thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính thuộc dự án: Theo tiêu chuẩn thiết kế được áp dụng.

9. Phạm vi đầu tư: Điều chỉnh mục 6.1 khoản 6 Điều 1 như sau:

- Đoạn tuyến 1 (xã Hoằng Thanh - phường Sầm Sơn) dài 11,997km: Điểm đầu Km23+700 tại vị trí giao với đường tỉnh ĐT.510, thuộc địa phận xã Hoằng Thanh, tỉnh Thanh Hóa; điểm cuối Km35+697 nối tiếp vào dự án Tuyến đường giao thông nối thành phố Sầm Sơn với Khu kinh tế Nghi Sơn (giai đoạn 1), thuộc địa phận phường Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Đoạn tuyến 2 (xã Tiên Trang - Khu kinh tế Nghi Sơn) dài 17,906km: Điểm đầu Km48+200 nối tiếp vào điểm cuối của dự án Đường giao thông nối thành phố Sầm Sơn với Khu kinh tế Nghi Sơn (giai đoạn 1), thuộc địa phận xã Tiên Trang, tỉnh Thanh Hóa; điểm cuối Km66+106 nối vào dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, thuộc địa phận phường Hải Lĩnh, tỉnh Thanh Hóa.

10. Quy mô và tiêu chuẩn kỹ thuật: Cập nhật, điều chỉnh một số giải pháp thiết kế (mục 6.2 khoản 6 Điều 1) và thiết kế cơ sở của dự án cho phù hợp với quy định tại thời điểm, điều kiện thực tế hiện nay và các quy hoạch liên quan đã được phê duyệt; cụ thể:

10.1. Đối với phần cầu

a) Điều chỉnh cầu Đông Lưu tại Km26+294 bắc qua Kênh Choán

Điều chỉnh chiều dài cầu theo tính toán mô hình thủy lực, thủy văn và sơ đồ nhịp để đảm bảo tính thông thuyền của kênh Choán (cấp IV) có $(B \times H) > (25 \times 6)m$ như sau:

Từ “Sơ đồ nhịp cầu gồm 05 nhịp dầm bản BTCT DUL dài 24m có chiều dài cầu đến đui mố là 132,3m và mặt cắt ngang cầu gồm 12 phiên dầm”

Thành “Sơ đồ cầu 03 nhịp $(41,6+45+41,6)m$ có chiều dài cầu đến đuôi mố là $142,4m$ và mặt cắt ngang gồm 05 dầm *superT* BTCT DUL dài $38,2m$ với khoảng cách tim 02 dầm là $2,3m$ ”.

b) Điều chỉnh cầu Thạch Châu tại Km51+567 qua sông Yên và sông Lý

- Điều chỉnh chiều rộng cầu từ $B_c=12m$ thành $B_c=18m$ để phù hợp với mặt cắt ngang cầu phân kỳ đầu tư theo mặt cắt ngang tuyến đường trong quy hoạch Khu đô thị Tiên Trang, phân khu số 10 - Khu kinh tế Nghi Sơn đã được phê duyệt và chiều rộng nền mặt đường phạm vi vượt nối đường hai đầu cầu thành từ $B_n=19m$, $B_m=18m$ về $B_n=12$, $B_m=11m$.

- Điều chỉnh giảm chiều dài cầu theo tính toán mô hình thủy lực, thủy văn và sơ đồ nhịp để đảm bảo tĩnh không thông thuyền của sông Yên có $(B \times H) > (50 \times 9,5)m$ và sông Lý có $(B \times H) > (21 \times 8,5)m$ như sau:

+ Từ “Sơ đồ nhịp gồm 27 nhịp $(39,1+6 \times 40+39,1)m + (52+85+ 52)m + (39,1+14 \times 40+39,1)m$ có chiều dài cầu đến đuôi mố là $1.155,9m$ ”

Thành “Sơ đồ nhịp gồm 21 nhịp $(39,1+3 \times 40+39,1)m + (52+85+ 52)m + (39,1+11 \times 40+39,1)m$ có chiều dài cầu đến đuôi mố là $915,9m$ ”.

+ Điều chỉnh khoang thông thuyền qua sông Yên từ “nhịp T9-T10” thành “nhịp T6-T7” và bổ sung khoang thông thuyền qua sông Lý tại nhịp T5-T6.

c) Điều chỉnh các hạng mục khác của 03 cầu thuộc dự án

- Điều chỉnh kết cấu gia cố tứ nón và phạm vi đường hai đầu cầu từ “bằng đá học xây vữa xi măng M100” thành “bê tông 16Mpa”.

- Điều chỉnh lớp bê tông nhựa mặt cầu từ “Bê tông nhựa C19 dày 7cm” thành “Bê tông nhựa C16 dày 7cm”.

10.2. Đối với phân đường

- Bình đồ tuyến:

+ Điều chỉnh lý trình của dự án theo lý trình Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua địa phận tỉnh Thanh Hóa có Km0+00 thuộc thôn Tiến Giáp, xã Tân Tiến tiếp với điểm cuối của Tuyến đường ven biển đoạn qua địa phận tỉnh Ninh Bình; theo đó, đoạn tuyến 1 (xã Hoàng Thanh - phường Sầm Sơn) có điểm đầu tại Km23+700 và điểm cuối tại Km35+697, đoạn tuyến 2 (xã Tiên Trang - Khu kinh tế Nghi Sơn) có điểm đầu tại Km48+200 và điểm cuối tại Km66+106.

+ Điều chỉnh cục bộ tim tuyến đoạn Km50+863 - Km53+160 thuộc phạm vi thiết kế cầu Thạch Châu về phía trái tim quy hoạch Khu đô thị Tiên Trang và Khu đô thị số 10 - Khu kinh tế Nghi Sơn từ $(0-5,5)m$ thành $(0-10)m$.

- Cắt dọc tuyến: Điều chỉnh cắt dọc 03 đoạn tuyến, gồm: (1) Đoạn từ Km25+800 - Km26+860 do điều chỉnh cầu Đông Lưu; (2) đoạn Km33+568 - Km34+027 do cập nhật cao độ nút giao với đường Đại lộ Nam sông Mã theo Quy hoạch tỷ lệ 1/2000 Phân khu E - Khu chế xuất thủy sản, dịch vụ cầu cảng

và du lịch sinh thái, thành phố Sầm Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3660/QĐ-UBND ngày 20/9/2021; (3) đoạn từ Km50+863 - Km66+106 do điều chỉnh cầu Thạch Châu và điều chỉnh để phù hợp với cao độ các điểm không chế, cao độ quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 khu đô thị số 9, số 10 - Khu kinh tế Nghi Sơn, phù hợp với mặt bằng khu dân cư hiện trạng.

- Nền đường: Điều chỉnh giải pháp xử lý nền đường đất yếu từ “bằng giồng cát” thành “bằng cọc đất gia cố xi măng” và kết cấu gia cố mái taluy đoạn nền đường đắp qua ao, hồ từ “bằng đá hộc xây vữa xi măng” thành “bê tông”.

- Kết cấu áo đường: Điều chỉnh lớp “Bê tông nhựa C19 lớp trên dày 6cm” thành “Bê tông nhựa C16 dày 6cm” và kết cấu mặt đường vượt nổi dân sinh từ “Bê tông nhựa C19 dày 7cm” thành “Bê tông nhựa C16 dày 6cm”.

- Nút giao: Thiết kế bổ sung 01 nút giao dạng giao bằng, dạng ngã ba với đường Thịnh Đông (giai đoạn 2) tại Km26+024.

- Hệ thống thoát nước:

+ Điều chỉnh khẩu độ 11 cống ngang từ $(B \times H) = (1,5 \times 1,5)m$ thành $(B \times H) = (1,5 \times 1,0)m$ trên đoạn tuyến Km53+560 - Km66+106 để phù hợp với điều chỉnh cao độ đường đỏ và địa hình thực tế.

+ Điều chỉnh kết cấu rãnh “bằng gạch xây” thành “bằng bê tông, BTCT”.

10.3. Điện chiếu sáng: Điều chỉnh “Thiết kế hệ thống điện chiếu sáng trên 03 cầu (Đông Lưu, Cửa Hới, Thạch Châu) và đường dẫn phía Nam cầu Cửa Hới đến nút giao QL.47” thành “Thiết kế hệ thống điện chiếu sáng trên 03 cầu (Đông Lưu, Cửa Hới, Thạch Châu), các nút giao và đoạn qua khu đông dân cư, khu đô thị” và bỏ hệ thống đèn chiếu sáng mỹ thuật trên 02 cầu Cửa Hới, Thạch Châu.

10.4. Trạm thu phí: Điều chỉnh bỏ hạng mục Trạm thu phí.

10.5. Hệ thống an toàn giao thông: Điều chỉnh hệ thống an toàn giao thông đường bộ theo “QCVN 41:2019/BGTVT” thành “QCVN 41:2024/BGTVT”.

10.6. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: Cập nhật, điều chỉnh danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng cho dự án theo quy định hiện hành.

(Chi tiết có hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi kèm theo).

11. Diện tích sử dụng đất: Điều chỉnh từ “Tổng diện tích khoảng 96,3ha” thành “Tổng diện tích khoảng 97,4ha”.

12. Thời gian thực hiện dự án: Điều chỉnh từ “Dự kiến từ năm 2021 đến năm 2024” thành “Hoàn thành trong năm 2029”.

13. Tổng mức đầu tư dự án: Điều chỉnh tổng mức đầu tư từ 3.372,661 tỷ đồng thành **3.339,953 tỷ đồng** (Bằng chữ: Ba nghìn ba trăm ba mươi chín tỷ, chín trăm năm mươi ba triệu đồng).

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

14. Nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn: Vốn tăng thu ngân sách trung ương theo Nghị quyết số 37/2021/NQ15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội là 966,724 tỷ đồng; vốn ngân sách trung ương hỗ trợ 1.400 tỷ đồng (đã bao gồm 10% dự phòng theo quy định của pháp luật); vốn ngân sách tỉnh 973,229 tỷ đồng.

15. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (GPMB)

- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Đảm bảo phần đất để xây dựng và bảo vệ, bảo trì của công trình đường bộ theo Điều 10 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ; theo phạm vi đã thực hiện GPMB và phạm vi bổ sung do điều chỉnh thiết kế.

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND các xã, phường có dự án đi qua tổ chức thực hiện theo quy định.

16. Hình thức quản lý dự án: Áp dụng hình thức quản lý dự án là Ban Quản lý dự án chuyên ngành.

17. Phân chia dự án thành phần: Gồm 02 dự án thành phần, cụ thể:

17.1. Dự án thành phần 1: Đoạn từ xã Hoàng Thanh - phường Sầm Sơn, chiều dài tuyến khoảng 11,997km, gồm 02 cầu (cầu Cửa Hới và cầu Đông Lưu).

- Tổng mức đầu tư: **1.827,159 tỷ đồng.**

- Nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn: Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ 1.199 tỷ đồng; vốn ngân sách tỉnh 628,159 tỷ đồng.

17.2. Dự án thành phần 2: Đoạn từ xã Tiên Trang - Khu kinh tế Nghi Sơn có chiều dài tuyến khoảng 17,906km, gồm có 01 cầu (cầu Thạch Châu).

- Tổng mức đầu tư: **1.512,794 tỷ đồng.**

- Nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn: Vốn tăng thu ngân sách trung ương theo Nghị quyết số 37/2021/NQ15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội là 966,724 tỷ đồng; vốn ngân sách trung ương hỗ trợ 201,0 tỷ đồng; vốn ngân sách tỉnh 345,07 tỷ đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Giao Ban QLDA đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa (Chủ đầu tư dự án) tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư xây dựng; trong bước tiếp theo có trách nhiệm thực hiện đầy đủ kiến nghị của Sở Xây dựng tại Văn bản số 12012/SXD-HĐXD ngày 23/12/2025.

- Ban QLDA đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa, Sở Xây dựng, UBND các xã (Hoàng Thanh, Hoàng Châu, Tiên Trang) và các phường (Sầm Sơn, Ngọc Sơn, Tân Dân, Hải Lĩnh), tỉnh Thanh Hóa theo chức năng nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, các cơ quan thanh tra, kiểm

tra, kiểm toán, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác, phù hợp theo quy định của pháp luật đối với số liệu, nội dung tham mưu, đề xuất.

- Giao Chủ đầu tư trực tiếp làm Chủ đầu tư công tác giải phóng mặt bằng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Chủ tịch UBND các xã, phường: Hoằng Thanh, Hoằng Châu, Tiên Trang, Sầm Sơn, Ngọc Sơn, Tân Dân, Hải Lĩnh; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Mai Xuân Liêm

**TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG BỘ VEN BIỂN
ĐOẠN HOÀNG THANH - SÀM SƠN VÀ ĐOẠN TIỀN TRANG - KHU KINH TẾ NGHI SƠN, TỈNH THANH HÓA**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng.

STT	Hạng mục chi phí	Phê duyệt tại Quyết định số 5351/QĐ-UBND ngày 16/12/2020	Tổng mức đầu tư điều chỉnh			Chênh lệch (tăng+, giảm -)
			Dự án thành phần 1	Dự án thành phần 2	Tổng cộng	
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	599.034.000.000	95.309.880.000	267.079.378.000	362.389.258.000	-236.644.742.000
1.1	Chi phí đã thực hiện		93.160.625.654	204.718.837.661	297.879.463.315	
1.2	Chi phí chưa thực hiện		2.149.254.000	62.360.540.000	64.509.794.000	
1.2.1	<i>Phạm vi còn lại của dự án chưa thực hiện</i>		246.894.000	30.300.000.000	30.546.894.000	
1.2.2	<i>Phạm vi diện tích đất dự kiến thu hồi tăng thêm</i>		1.350.000.000	31.692.300.000	33.042.300.000	
1.2.3	<i>Chuyển mục đích sử dụng rừng</i>		552.360.000	368.240.000	920.600.000	
2	Chi phí xây dựng	1.946.372.000.000	1.409.719.000.000	928.063.000.000	2.337.782.000.000	391.410.000.000
2.1	Cầu Cửa Hới	725.476.000.000	753.510.850.000		753.510.850.000	28.034.850.000
2.2	Cầu Thạch Châu	431.208.000.000		544.244.776.000	544.244.776.000	113.036.776.000
2.3	Cầu Đông Lưu	53.268.323.120	51.122.436.000		51.122.436.000	-2.145.887.120
2.4	Phần đường	351.973.819.529	302.104.461.820	233.498.533.889	535.602.995.709	183.629.176.180
2.5	Đường đầu cầu Cửa Hới và Thạch Châu	270.230.651.000	273.811.511.565	118.906.171.117	392.717.682.682	122.487.031.683
2.6	Điện chiếu sáng	73.234.855.463	29.170.094.129	31.413.573.436	60.583.667.565	-12.651.187.898
2.7	Trạm thu phí	40.980.583.533				-40.980.583.533

STT	Hạng mục chi phí	Phê duyệt tại Quyết định số 5351/QĐ-UBND ngày 16/12/2020	Tổng mức đầu tư điều chỉnh			Chênh lệch (tăng+, giảm -)
			Dự án thành phần 1	Dự án thành phần 2	Tổng cộng	
3	Chi phí thiết bị		451.000.000	710.000.000	1.161.000.000	1.161.000.000
4	Chi phí quản lý dự án	18.752.000.000	13.402.000.000	9.823.000.000	23.225.000.000	4.473.000.000
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	83.045.000.000	45.039.000.000	48.402.000.000	93.442.000.000	10.397.000.000
	Bước chuẩn bị đầu tư					
5.1	Chi phí tư vấn khảo sát, lập Báo cáo NCKT	297.825.000		297.750.000	297.750.000	-75.000
5.2	Chi phí tư vấn lập Báo cáo NCKT điều chỉnh		73.027.980	62.209.020	135.237.000	135.237.000
5.3	Chi phí lập đề cương nhiệm vụ khảo sát xây dựng bước NCKT	246.646.000		246.223.636	246.223.636	-422.364
5.4	Chi phí lập nhiệm vụ và dự toán chi phí khảo sát, lập BCNCKT điều chỉnh		429.851.340	366.169.660	796.021.000	796.021.000
5.5	Chi phí khảo sát, lập Báo cáo NCKT, lập hồ sơ cấm cọc GPMB	11.421.456.000		10.123.900.000	10.123.900.000	-1.297.556.000
5.6	Chi phí Khảo sát, lập BCNCKT điều chỉnh		408.358.260	347.860.740	756.219.000	756.219.000
5.7	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng bước NCKT	272.133.000		272.133.000	272.133.000	

STT	Hạng mục chi phí	Phê duyệt tại Quyết định số 5351/QĐ-UBND ngày 16/12/2020	Tổng mức đầu tư điều chỉnh			Chênh lệch (tăng+, giảm -)
			Dự án thành phần 1	Dự án thành phần 2	Tổng cộng	
5.8	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	723.797.000		723.797.000	723.797.000	
5.9	Chi phí quan trắc và giám sát môi trường	200.000.000	112.833.000	96.117.000	208.950.000	8.950.000
5.10	Chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi	351.202.000		351.202.000	351.202.000	
5.11	Chi phí thẩm tra TKCS cầu Đông Lưu và cầu Thạch Châu		5.000.000	47.000.000	52.000.000	52.000.000
5.12	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu tư vấn khảo sát, lập Báo cáo NCKT	22.826.000		22.750.909	22.750.909	-75.091
5.13	Các chi phí trong quá trình lựa chọn Nhà đầu tư	935.000.000		935.000.000	935.000.000	
5.14	Chi phí khảo sát, thiết kế cắm mốc lộ giới	1.130.733.000		1.130.733.000	1.130.733.000	
5.15	Chi phí thi công cắm cọc GPMB và MLG	1.496.566.000		974.643.000	974.643.000	-521.923.000
5.16	Chi phí thi công cắm cọc GPMB điều chỉnh		50.000.000	50.000.000	100.000.000	100.000.000
	Bước thực hiện đầu tư					
5.17	Chi phí khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán	39.320.047.800	27.319.867.646	19.367.759.730	46.687.627.376	7.367.579.576

STT	Hạng mục chi phí	Phê duyệt tại Quyết định số 5351/QĐ-UBND ngày 16/12/2020	Tổng mức đầu tư điều chỉnh			Chênh lệch (tăng+, giảm -)
			Dự án thành phần 1	Dự án thành phần 2	Tổng cộng	
5.17.1	Chi phí khảo sát bước thiết kế bản vẽ thi công	22.224.374.700	11.192.040.000	9.533.960.000	20.726.000.000	-1.498.374.700
5.17.2	Chi phí thiết kế BVTC	17.095.673.100	14.024.197.953	8.551.130.200	22.575.328.153	5.479.655.053
-	Cầu Cửa Hời (cấp 1)		8.576.762.881		8.576.762.881	
-	Cầu Thạch Châu (cấp 2)			4.809.144.748	4.809.144.748	
-	Cầu Đông Lưu (cấp 2)		408.267.747		408.267.747	
-	Phần đường (Cấp 2)		4.599.309.717	3.114.038.471	7.713.348.188	
-	Phần điện (cấp 2)		236.556.360	283.856.841	520.413.201	
-	Chi phí thiết kế hoàn trả		203.301.249	344.090.140	547.391.388	
5.17.3	Chi phí lập mô hình thông tin công trình		2.103.629.693	1.282.669.530	3.386.299.223	
5.18	Chi phí lập đề cương nhiệm vụ khảo sát bước thiết kế BVTC	666.731.241	305.237.455	264.832.222	570.069.677	-96.661.564
5.19	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng bước thiết kế BVTC	642.951.160	343.876.051	292.244.221	636.120.272	-6.830.887
5.20	Chi phí thẩm tra	1.420.852.400	1.094.504.585	824.998.961	1.919.503.546	498.651.146
5.20.1	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	720.157.900	554.174.947	419.897.816	974.072.763	253.914.863
5.20.2	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	700.694.500	540.329.638	405.101.145	945.430.783	244.736.283

STT	Hạng mục chi phí	Phê duyệt tại Quyết định số 5351/QĐ-UBND ngày 16/12/2020	Tổng mức đầu tư điều chỉnh			Chênh lệch (tăng+, giảm -)
			Dự án thành phần 1	Dự án thành phần 2	Tổng cộng	
5.21	Chi phí lập HSMT và đánh giá hồ sơ dự thầu	1.223.097.700	393.757.771	351.046.045	744.803.816	-478.293.884
5.21.1	<i>Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công</i>	453.097.700	120.000.000	120.000.000	240.000.000	-213.097.700
5.21.2	<i>Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu hoàn trả đường công vụ</i>		120.000.000	120.000.000	240.000.000	240.000.000
5.21.3	<i>Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu tư vấn</i>	770.000.000	153.757.771	111.046.045	264.803.816	-505.196.184
5.22	Chi phí giám sát thi công xây dựng, thiết bị	12.807.129.500	10.314.596.752	8.343.809.696	18.658.406.448	5.851.276.948
5.22.1	<i>Chi phí Tư vấn giám sát xây dựng</i>	12.807.129.500	9.930.596.752	7.575.809.696	17.506.406.448	4.699.276.948
5.22.2	<i>Chi phí thuê văn phòng TVGS hiện trường</i>		384.000.000	768.000.000	1.152.000.000	1.152.000.000
5.23	Chi phí thẩm định HSMT và KQLCNT		268.826.978	276.834.491	545.661.469	545.661.469
5.23.1	<i>Chi phí thẩm định HSMT và KQLCNT các gói thầu xây lắp</i>		120.000.000	120.000.000	240.000.000	
5.23.2	<i>Chi phí thẩm định HSMT và KQLCNT các gói thầu hoàn trả đường phục vụ thi công</i>		69.022.029	98.311.469	167.333.497	

STT	Hạng mục chi phí	Phê duyệt tại Quyết định số 5351/QĐ-UBND ngày 16/12/2020	Tổng mức đầu tư điều chỉnh			Chênh lệch (tăng+, giảm -)
			Dự án thành phần 1	Dự án thành phần 2	Tổng cộng	
5.23.3	Chi phí thẩm định HSMT và KQLCNT các gói thầu tư vấn		79.804.949	58.523.022	138.327.971	
-	Gói thầu Tư vấn khảo sát, lập thiết kế BVTC (bao gồm BIM)		54.639.735	38.031.237	92.670.973	
-	Gói thầu: Tư vấn thẩm tra TKBVTC, dự toán		4.000.000	4.000.000	8.000.000	
-	Gói thầu kiểm toán		4.000.000	4.000.000	8.000.000	
-	Gói thầu Kiểm định chất lượng công trình		4.000.000	4.000.000	8.000.000	
-	Gói thầu bảo hiểm		13.165.214	8.491.785	21.656.999	
5.24	Chi phí kiểm định chất lượng công trình	4.865.930.582	1.409.719.000	928.063.000	2.337.782.000	-2.528.148.582
5.25	Chi phí lập, quản lý, áp dụng mô hình BIM		2.239.976.062	1.475.069.960	3.715.046.021	3.715.046.021
5.26	Chi phí thẩm tra an toàn giao thông	500.000.000	270.000.000	230.000.000	500.000.000	0
5.27	Chi phí thí nghiệm chuyên ngành	4.500.000.000				-4.500.000.000
6	Chi phí khác	200.930.000.000	81.334.000.000	82.285.000.000	163.618.000.000	-37.312.000.000
6.1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	35.579.930		21.951.024	21.951.024	-13.628.906
6.1a	Thẩm định hồ sơ thiết kế	17.789.966				-17.789.966

STT	Hạng mục chi phí	Phê duyệt tại Quyết định số 5351/QĐ-UBND ngày 16/12/2020	Tổng mức đầu tư điều chỉnh			Chênh lệch (tăng+, giảm -)
			Dự án thành phần 1	Dự án thành phần 2	Tổng cộng	
	cơ sở					
6.2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng điều chỉnh		19.735.032	20.258.888	39.993.919	39.993.919
6.3	Phí thẩm định BC đánh giá tác động môi trường	149.500.000		149.500.000	149.500.000	
6.4	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	128.460.200	78.361.780	58.005.838	136.367.618	7.907.418
6.5	Phí thẩm định dự toán	122.621.400	75.079.439	55.237.231	130.316.670	7.695.270
6.6	Chi phí RPBM, vật nổ	5.900.000.000		3.521.908.000	3.521.908.000	-2.378.092.000
6.7	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu		198.611.935	166.876.194	365.488.129	
6.8	Chi phí kiểm toán	3.636.362.400	1.536.968.384	1.325.248.653	2.862.217.038	-774.145.362
6.8.1	<i>Phần GPMB</i>		45.154.923	128.719.054	173.873.977	
6.8.2	<i>Phần xây dựng, thiết bị</i>		1.491.813.462	1.196.529.599	2.688.343.061	
6.9	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	2.308.349.000	1.098.715.645	863.497.246	1.962.212.891	-346.136.109
6.9.1	<i>Phần GPMB</i>		29.423.496	83.869.958	113.293.454	
6.9.2	<i>Phần xây dựng, thiết bị</i>		1.069.292.149	779.627.288	1.848.919.437	
6.10	Chi phí bảo hiểm xây dựng công trình	7.267.632.900	6.582.606.834	4.324.520.187	10.907.127.021	3.430.327.249
6.10.1	<i>Phần cầu</i>	5.774.342.200	4.983.614.130	3.259.531.440	8.243.145.570	2.468.803.370
6.10.2	<i>Phần đường</i>	1.493.290.700	1.512.715.169	942.099.411	2.454.814.580	961.523.880

STT	Hạng mục chi phí	Phê duyệt tại Quyết định số 5351/QĐ-UBND ngày 16/12/2020	Tổng mức đầu tư điều chỉnh			Chênh lệch (tăng+, giảm -)
			Dự án thành phần 1	Dự án thành phần 2	Tổng cộng	
6.10.3	<i>Phần hoàn trả đường phục vụ thi công</i>		86.277.536	122.889.336	209.166.872	209.166.872
6.11	Chi phí đảm bảo giao thông thi công (đường bộ)	12.000.000.000	1.458.765.664	1.133.503.510	2.592.269.174	-9.407.730.826
6.12	Chi phí đảm bảo giao thông thủy	30.000.000.000	24.773.749.255	12.830.783.000	37.604.532.255	7.604.532.255
6.13	Chi phí hoàn trả đường phục vụ thi công	119.899.998.900	34.511.014.415	50.066.025.634	84.577.040.049	-35.322.958.851
6.14	Chi phí di chuyển nhân công, máy đến công trường		704.859.500	464.031.500	1.168.891.000	1.168.891.000
6.15	Chi phí điện, TBA phục vụ thi công		7.296.665.842	3.162.690.000	10.459.355.842	10.459.355.842
6.16	Chi phí thẩm định giá		200.000.000	200.000.000	400.000.000	400.000.000
6.17	Chi phí xây dựng nền móng trạm trộn		2.798.501.000	3.920.732.000	6.719.233.000	6.719.233.000
6.18	Chi phí gián tiếp khác	19.463.722.300				-19.463.722.300
7	Chi phí dự phòng	422.063.000.000	181.904.000.000	176.432.000.000	358.336.000.000	-63.727.000.000
7.1	Chi phí dự phòng khối lượng phát sinh	291.032.500.000	81.157.611.153	106.928.276.890	188.085.888.043	-102.946.611.957
7.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	131.030.300.000	100.746.425.000	69.503.379.979	170.249.804.979	39.219.504.979
8	Chi phí lãi vay	102.465.000.000				-102.465.000.000
	TỔNG CỘNG	3.372.661.000.000	1.827.159.000.000	1.512.794.000.000	3.339.953.000.000	-32.708.000.000